BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 04
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**55,830,013,405**	**52,850,889,114**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**8,945,085,016**	**9,824,442,781**
1. Tiền	111		8,945,085,016	9,824,442,781
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**566,172,000**	**566,172,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	566,172,000	566,172,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**39,908,571,650**	**39,781,201,834**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42,664,697,312	44,970,940,478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	829,230,080	256,460,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3,242,462,147	1,381,619,245
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(6,827,817,889)	(6,827,817,889)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**5,291,561,613**	**2,232,331,465**
1. Hàng tồn kho	141		5,291,561,613	2,232,331,465
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,118,623,126**	**446,741,034**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		892,408,993	215,212,765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	226,214,133	231,528,269
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5,005,587,408**	**5,705,351,878**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**486,533,779**	**500,545,721**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	486,533,779	500,545,721
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3,504,489,493**	**3,773,819,827**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3,504,489,493	3,773,819,827
- Nguyên giá	*222*		*36,527,398,091*	*36,527,398,091*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(33,022,908,598)*	*(32,753,578,264)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,014,564,136**	**1,430,986,330**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1,014,564,136	1,430,986,330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**60,835,600,813**	**58,556,240,992**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**31,136,079,653**	**28,799,966,858**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**31,136,079,653**	**28,799,966,858**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	5,916,440,298	5,516,843,097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	4,693,192,837	1,311,609,800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	352,450,551	867,525,391
4. Phải trả người lao động	314		756,128,795	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	238,913,787
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,377,977,659	1,546,673,343
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	19,000,000,000	19,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		40,143,676	55,143,676
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	(1,000,254,163)	263,257,764
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**29,699,521,160**	**29,756,274,134**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**29,699,521,160**	**29,756,274,134**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27,500,000,000	27,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*27,500,000,000*	*27,500,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,199,521,160	2,256,274,134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1,772,031,135*	*734,784,279*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*427,490,025*	*1,521,489,855*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**60,835,600,813**	**58,556,240,992**

Dương Thị Huỳnh Vân	Đào Thanh Bình	Hà Hữu Thông
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc Phụ Trách**

Vĩnh Long, Việt Nam.
Ngày 15 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26,482,528,997	17,251,989,033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26,482,528,997	17,251,989,033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21,744,332,478	12,174,724,807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**4,738,196,519**	**5,077,264,226**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25,815,651	28,488,820
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	38,609,502
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*38,609,502*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3,406,734,709	3,941,597,720
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**1,357,277,461**	**1,125,545,824**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	80,975,000	174,421,306
13. Chi phí khác	32	VI.7	280,645,710	176,520,639
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(199,670,710)**	**(2,099,333)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1,157,606,751**	**1,123,446,491**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	507,116,726	276,562,509
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**650,490,025**	**846,883,982**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		650,490,025	846,883,982
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**155**	75
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.10**	**155**	75

Dương Thị Huỳnh Vân	Đào Thanh Bình	Hà Hữu Thông
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc Phụ Trách**

Vĩnh Long, Việt Nam.
Ngày 15 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33,361,442,951	45,666,063,727
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20,641,938,257)	(17,313,951,852)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,468,256,152)	(4,261,452,448)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(38,609,502)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12a	(882,732,212)	(730,567,816)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,271,096,205	1,119,031,578
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(8,078,893,951)	(19,477,203,796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(439,281,416)**	**4,963,309,891**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(11,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,815,651	28,488,820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**25,815,651**	**(5,971,511,180)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	-	1,722,458,451
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	-	(3,278,225,770)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(455,392,000)	(1,925,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(455,392,000)**	**(3,480,767,319)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(868,857,765)**	**(4,488,968,608)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9,824,442,781**	**9,824,442,781**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**8,955,585,016**	**5,335,474,173**

Dương Thị Huỳnh Vân	**Đào Thanh Bình**	**Hà Hữu Thông**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc Phụ Trách**

Vĩnh Long, Việt Nam.
Ngày 15 tháng 7 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập: Công ty Cổ phần 715. (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý và sửa chữa cầu đường 715 theo quyết định số 4130/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2014; số 5044/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: 715. Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Công ty 715.

Trụ sở chính: 404A ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom, mã chứng khoán BMN.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và xây dựng công trình.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty đối với hoạt động xây dựng công trình, dự án là trên 12 tháng, đối với hoạt động dịch vụ là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: 121 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 133 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: hai công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH XDCT Số 1 - 715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%
Công ty TNHH XDCT Số 2 - 715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần 715. và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần 715. theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần 715. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần 715.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên vật liệu: Bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: theo chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình dự án.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*10 - 45 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 14 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 15 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*4 - 6 năm*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ; lợi thế kinh doanh…

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh được phân bổ dần đều qua các năm trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận. Lợi thế kinh doanh được Công ty phân bổ trong thời gian là 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả tiền ăn giữa ca, hỗ trợ xe đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5% và 1% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, hoạt động xây dựng nghiệm thu trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đang áp dụng hiện hành là 20%.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

19. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	01/01/2024
Tiền	**8,945,085,016**	**9,824,442,781**
Tiền mặt	136,853,058	117,726,586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,808,231,958	9,706,716,195
Cộng	**8,945,085,016**	**9,824,442,781**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2023		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**566,172,000**	**566,172,000**	**566,172,000**	**566,172,000**
Tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng tại BIDV	566,172,000	566,172,000	566,172,000	566,172,000
Cộng	**566,172,000**	**566,172,000**	**566,172,000**	**566,172,000**

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2023		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**42,664,697,312**	**(6,827,817,889)**	**44,970,940,478**	**(6,827,817,889)**
Khách hàng trong nước	**42,664,697,312**	**(6,827,817,889)**	**44,970,940,478**	**(6,827,817,889)**
TCT Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (*)	2,345,239,862	-	2,345,239,862	-
Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận (*)	22,848,212,261	-	22,848,212,261	-
Khu quản lý đường bộ IV	5,699,000,000	-	4,299,491,179	-
Ban QLDA 5	610,454,600	-	1,372,919,300	-
Ban QLDA 8	878,555,951	-	2,238,400,973	-
Khách hàng khác	10,283,234,638	(6,827,817,889)	11,866,676,903	(6,827,817,889)
Cộng	**42,664,697,312**	**(6,827,817,889)**	**44,970,940,478**	**(6,827,817,889)**

(*) Khoản phải thu này được chuyển từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long sang Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29 tháng 6 năm 2021. Khoản phải thu này sẽ được Bộ Giao thông vận tải báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn và hoàn trả trong giai đoạn 2021-2025.

4. Trả trước cho người bán	30/6/2023		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**829,230,080**	-	**256,460,000**	-
Nhà cung cấp trong nước	**829,230,080**	-	**256,460,000**	-
Công ty CP Xây dựng Phú Thành	-	-	201,460,000	-
Khách hàng khác	829,230,080	-	55,000,000	-
Cộng	**829,230,080**	-	**256,460,000**	-

5. Phải thu khác	30/6/2023		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**3,242,462,147**	-	**1,381,619,245**	-
Tạm ứng	1,837,190,254	-	511,666,729	-
Lãi dự thu	1,643,836	-	1,643,836	-
Ký cược, ký quỹ	1,381,296,561	-	856,079,892	-
Phải thu khác	22,331,496	-	12,228,788	-
b. Dài hạn	**486,533,779**	-	**500,545,721**	-
Cầm cố, ký quỹ	486,533,779	-	500,545,721	-
Cộng	**3,728,995,926**	-	**1,882,164,966**	-

7. Hàng tồn kho	30/6/2023		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	93,280,600	-	29,280,600	-
Chi phí SX, KD dở dang	5,198,281,013	-	2,203,050,865	-
Đường giao thông ấp chợ Phụng Sa xã Tân Hùng	*1,611,426,630*	-	-	-
Thi công tuyến tránh Tp. Bảo Lộc (*)	*1,354,531,214*	-	*1,304,531,214*	-
Dự án khác	*2,232,323,169*	-	*898,519,651*	-
Cộng	**5,291,561,613**	-	**2,232,331,465**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

(*) Công trình tuyến tránh Tp. Bảo Lộc được bàn giao từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long sang Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29 tháng 6 năm 2021. Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam đang rà soát lại và nghiệm thu quyết toán đối với công trình này. Tuy nhiên, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam mới tiếp nhận nên chưa nghiệm thu quyết toán kịp thời.

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 24).

9. Chi phí trả trước	30/6/2023	01/01/2024
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	**1,014,564,136**	**1,430,986,330**
Giá trị lợi thế kinh doanh chờ phân bổ	117,351,214	234,702,430

Sửa chữa xà lan định kỳ	897,212,922	1,196,283,900
Cộng	**1,014,564,136**	**1,430,986,330**

10. Phải trả người bán

	30/6/2023		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
a. Ngắn hạn	**5,916,440,298**	**5,916,440,298**	**5,516,843,097**	**5,516,843,097**
Nhà cung cấp trong nước	**5,916,440,298**	**5,916,440,298**	**5,516,843,097**	**5,516,843,097**
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong	2,196,346,285	2,196,346,285	2,196,346,285	2,196,346,285
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông 610	1,048,902,759	1,048,902,759	1,048,902,759	1,048,902,759
Công ty TNHH Bình An	681,500,000	681,500,000	-	-
Công ty TNHH Huyền Quý	551,000,001	551,000,001	-	-
Công ty TNHH MTV XD số 2-717	445,241,429	445,241,429	-	-
Khách hàng khác	993,449,824	993,449,824	2,271,594,053	2,271,594,053
Cộng	**5,916,440,298**	**5,916,440,298**	**5,516,843,097**	**5,516,843,097**
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong	2,196,346,285	2,196,346,285	2,196,346,285	2,196,346,285
Công ty CP Xây dựng CTGT 610	1,048,902,759	1,048,902,759	1,048,902,759	1,048,902,759
Các nhà cung cấp khác	285,742,500	285,742,500	285,742,500	285,742,500
Cộng	**3,530,991,544**	**3,530,991,544**	**3,530,991,544**	**3,530,991,544**

(*) Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có thể tiếp cận các nguồn vốn khác để thanh toán các khoản nợ phải trả này.

11. Người mua trả tiền trước

	30/6/2023	01/01/2024
Ngắn hạn	**4,693,192,837**	**1,311,609,800**
Cục Quản lý đường bộ IV	-	-
Ban QLDA huyện Tiểu Cần	2,589,781,837	1,052,581,800
Khách hàng khác	1,347,816,000	259,028,000
BQL Dự án 8	-	
Ban QL và phát triển quỹ đất huyện Cái Bè	755,595,000	
Cộng	**4,693,192,837**	**1,311,609,800**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	189,791,081	74,001,126	243,278,546	20,513,661

Thuế thu nhập doanh nghiệp	664,981,261	505,401,442	882,732,212	287,650,491
Thuế thu nhập cá nhân	12,753,049	2,429,444	15,182,493	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	62,000,959	17,714,560	44,286,399
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	208,402,284	208,402,284	-
Cộng	**867,525,391**	**852,235,255**	**1,367,310,095**	**352,450,551**

b. Phải thu

Thuế GTGT nộp thừa	203,241,146	-	22,972,987	226,214,133
Thuế TNDN	1,715,284	1,715,284	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	26,571,839	26,571,839		-
Cộng	**231,528,269**	**28,287,123**	**22,972,987**	**226,214,133**

13. Chi phí phải trả	**30/6/2023**	**01/01/2024**
Ngắn hạn	**-**	**238,913,787**
Trích trước chi phí tiền điện chiếu sáng	-	222,967,587
Trích trước chi phí khác	-	15,946,200
Cộng	**-**	**238,913,787**

14. Phải trả khác	**30/6/2023**	**01/01/2024**
Ngắn hạn	**1,377,977,659**	**1,546,673,343**
Kinh phí công đoàn	49,571,260	48,224,398
BHXH, BHYT và BHTN	295,038,530	-
Nhận ký quỹ, ký cược	20,000,000	20,000,000
Huỳnh Thanh Nhàn (phải trả đội thi công)	-	-
Lê Đức Dũng (phải trả đội thi công)	-	
Huỳnh Phát Tấn (phải trả đội thi công)	217,375,206	-
Lê Hoàng Vũ (phải trả đội thi công)	406,000,000	-
Các đối tượng khác (phải trả đội thi công và các khoản khác)	389,992,663	1,478,448,945
Cộng	**1,377,977,659**	**1,546,673,343**

15. Vay và nợ thuê tài chính	**30/6/2023**		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Vay ngắn hạn	**19,000,000,000**	**19,000,000,000**	**19,000,000,000**	**19,000,000,000**
(1) TCT Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	19,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000
(2) NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	-
Cộng	**19,000,000,000**	**19,000,000,000**	**19,000,000,000**	**19,000,000,000**

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:

(1) Đây là khoản tiền mà Công ty được Tổng Công ty ĐT PTQL DA HTGT Cửu Long cho vay không tính lãi để thực hiện thi công dự án "Mở thêm làn xe Trạm thu phí cao tốc Tp. HCM - Trung Lương" theo công văn số 21/TCKT - CT 715 ngày 07/4/2015 và công văn số 92/TCKT - CT 715 ngày 20/4/2015. Khoản nợ vay này được chuyển từ Tổng Công ty ĐTPT và QLDA HTGT Cửu Long sang Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29/6/2021.

(3) Khoản vay Bà Nguyễn Thị Hồ Nam theo Hợp đồng vay số 01/HĐVT-CTY2.BNTHN ngày 20/6/2023; thời hạn: 1 năm ngày; lãi suất vay: 10,5%/năm; tài sản đảm bảo: tín chấp.

16. Dự phòng phải trả	**30/6/2023**	**01/01/2024**
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	40,143,676	40,143,676
Dự phòng lương phải trả người lao động	-	15,000,000
Cộng	**40,143,676**	**55,143,676**
Dài hạn		

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**Số tiền**
Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 01/01/2024	**263,257,764**
Trích lập quỹ trong kỳ	**251,851,000**
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 25/4/2024	28,851,000
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc năm 2024	223,000,000
Sử dụng quỹ trong kỳ	**1,515,362,927**
- Chi thưởng lương tháng 13	730,257,000
- Chi thưởng tết âm lịch năm 2024, tết DL, lễ 30/4&1/5	716,500,000
- Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi khác	68,605,927
Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/6/2024	**(1,000,254,163)**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023			
Số dư tại ngày 01/01/2023	**27,500,000,000**	**3,134,442,429**	**30,634,442,429**
Lợi nhuận trong kỳ	-	846,883,982	**846,883,982**
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022	-	(452,326,000)	**(452,326,000)**
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023	-	(641,625,000)	**(641,625,000)**
Chia cổ tức 2022	-	(1,925,000,000)	**(1,925,000,000)**
Số dư tại ngày 30/6/2022	**27,500,000,000**	**962,375,411**	**28,462,375,411**
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024			
Số dư tại ngày 01/01/2024	**27,500,000,000**	**2,256,274,134**	**29,756,274,134**
Lợi nhuận trong kỳ	-	650,490,026	**650,490,026**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023	-	(28,851,000)	**(28,851,000)**
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2024	-	(223,000,000)	**(223,000,000)**
Chia cổ tức 2023	-	(455,392,000)	**(455,392,000)**

Số dư tại ngày 30/6/2023	**27,500,000,000**	**2,199,521,160**	**29,699,521,160**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2023	01/01/2024
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (*)	74.97%	20,616,000,000	20,616,000,000
Các cổ đông khác	25.03%	6,884,000,000	6,884,000,000
Cộng	**100%**	**27,500,000,000**	**27,500,000,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**6 tháng đầu năm 2024**	**6 tháng đầu năm 2023**
Vốn góp của chủ sở hữu	**27,500,000,000**	**27,500,000,000**
Vốn góp đầu kỳ	*27,500,000,000*	*27,500,000,000*
Vốn góp cuối kỳ	*27,500,000,000*	*27,500,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	455,392,000	1,925,000,000

d. Cổ phiếu	**30/6/2023**	**01/01/2024**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,750,000	2,750,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,750,000	2,750,000
Cổ phiếu phổ thông	*2,750,000*	*2,750,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,750,000	2,750,000
Cổ phiếu phổ thông	*2,750,000*	*2,750,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2023		01/01/2024	
	Nguyên tệ	**Giá trị**	**Nguyên tệ**	**Giá trị**
VND	-	35,050,545	-	35,050,545
Cộng	**-**	**35,050,545**	**-**	**35,050,545**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6 tháng đầu năm 2024**	**6 tháng đầu năm 2023**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120,004,631	174,539,860
Doanh thu hợp đồng xây dựng	26,362,524,366	17,077,449,173
Doanh thu khác	-	-
Cộng	**26,482,528,997**	**17,251,989,033**

2. Giá vốn hàng bán	**6 tháng đầu năm 2024**	**6 tháng đầu năm 2023**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43,636,465	79,270,226
Giá vốn hợp đồng xây dựng	21,700,696,013	12,095,454,581
Cộng	**21,744,332,478**	**12,174,724,807**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**6 tháng đầu năm 2024**	**6 tháng đầu năm 2023**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,815,651	28,488,820

Cộng	**25,815,651**	**28,488,820**

4. Chi phí tài chính	**6 tháng đầu năm 2024**	**6 tháng đầu năm 2023**
Lãi tiền vay	-	38,609,502
Cộng	**-**	**38,609,502**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**6 tháng đầu năm 2024**	**6 tháng đầu năm 2023**
Chi phí nhân viên	1,798,986,013	1,938,090,588
Chi phí vật liệu, bao bì	62,630,903	300,660,631
Chi phí khấu hao TSCĐ	102,901,162	62,563,555
Thuế, phí, lệ phí	557,498,630	577,435,313
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197,091,371	205,537,888
Chi phí bằng tiền khác	687,626,630	857,309,745
Cộng	**3,406,734,709**	**3,941,597,720**

6. Thu nhập khác	**6 tháng đầu năm 2024**	**6 tháng đầu năm 2023**
Tiền bồi thường thu được	80,975,000	174,420,000
Các khoản khác	-	1,306
Cộng	**80,975,000**	**174,421,306**

7. Chi phí khác	**6 tháng đầu năm 2024**	**6 tháng đầu năm 2023**
Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH	276,313,710	174,067
Chi phí sửa chữa công trình từ khoản đã nhận bồi thường	-	152,715,482
Các khoản khác	4,332,000	23,631,090
Cộng	**280,645,710**	**176,520,639**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**6 tháng đầu năm 2024**	**6 tháng đầu năm 2023**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,518,003,372	13,640,826,533
Chi phí nhân công	10,165,758,068	9,772,287,158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	269,330,334	253,624,078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,183,374,956	5,105,677,270
Chi phí khác bằng tiền	2,013,510,038	2,390,732,933
Cộng	**29,149,976,768**	**31,163,147,972**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6 tháng đầu năm 2024**	**6 tháng đầu năm 2023**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại các Công ty:		
Công ty CP 715.	439,944,209	276,562,509
Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Số 1 - 715	47,825,811	-
Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Số 2 - 715	19,346,706	-
Cộng	**507,116,726**	**276,562,509**

10. Lãi trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**650,490,025**	**846,883,982**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**(223,000,000)**	**(641,625,000)**
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	*(223,000,000)*	*(641,625,000)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**427,490,025**	**205,258,982**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,750,000	2,750,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**155**	**75**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	**155**	**75**

(*) Khoản điều chỉnh giảm của năm 2023 và năm 2024 được điều chỉnh tương ứng với số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của những năm đó.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30/6/2024.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	1,722,458,451

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	3,278,225,770

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Danh sách các bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Công ty mẹ
Ông Hà Bắc Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Công Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Hà Hữu Thông	Phó Tổng Giám đốc Phụ Trách
Ông Nguyễn Thế Chanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Trả cổ tức	-	1,443,120,000

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có số dư với các bên liên quan sau:

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/6/2024	01/01/2022
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Cung cấp dịch vụ xây lắp	2,345,239,862	2,345,239,862
	Nhận vay	(19,000,000,000)	(19,000,000,000)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Hà Bắc Sơn _ Chủ tịch HĐQT (hưởng thù lao)		
Nguyễn Công Hưng _ TV HĐQT (hưởng thù lao)		
Nguyễn Văn Nghiêm _ Nghỉ hưu từ ngày 1/11/2023		186,665,000
Trần Hậu Ninh _ Nghỉ hưu từ 1/1/2024		178,600,000
Hà Hữu Thông	146,020,000	149,485,000
Nguyễn Trung Dũng	150,520,000	146,665,000
Nguyễn Thế Chanh	122,020,000	125,485,000
Cộng	**418,560,000**	**786,900,000**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Trong kỳ, Nhóm công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng cầu đường. Nhóm công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh - Đồng Tháp - Tiền Giang - Long an. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Dương Thị Huỳnh Vân	Đào Thanh Bình	Hà Hữu Thông
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc Phụ Trách**

Vĩnh Long, Việt Nam.
Ngày 15 tháng 7 năm 2024

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7,837,026,180	11,666,091,861	16,898,637,810	125,642,240	**36,527,398,091**
Số dư cuối kỳ	7,837,026,180	11,666,091,861	16,898,637,810	125,642,240	**36,527,398,091**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,808,374,751	10,549,709,117	16,269,852,156	125,642,240	**32,753,578,264**
Khấu hao trong kỳ	*62,909,210*	*166,429,172*	*39,991,952*	-	**269,330,334**
Số dư cuối kỳ	5,871,283,961	10,716,138,289	16,309,844,108	125,642,240	**33,022,908,598**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2,028,651,429	1,116,382,744	628,785,654	-	**3,773,819,827**
Số dư cuối kỳ	1,965,742,219	949,953,572	588,793,702	-	**3,504,489,493**